

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2023/DS-ST.

Ngày: 30-8-2023.

V/v tranh chấp dân sự về
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông L v h

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Trung G

2. Ông L Quang L

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Nam S, thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ P - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 29 và 30 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1062/2021/TLST-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2021, về việc “*Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 250/2023/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964;

Địa chỉ Li hệ: Số 404, đường Nguyễn Thái Học, tổ 18, khóm P, phường Y, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 428, phường X, thành phố C, tỉnh Đ – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/01/2022).

- Bị đơn : Bà Võ Thị H V, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 123, đường 30/4, Phường X, thành phố C, Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Trần Đình H, sinh năm 1989, địa chỉ: Số 22, đường Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đ – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/11/2021).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ Li quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 72, tổ 3, ấp D, xã A, TP. C, Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà C: Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 428, , phường X, thành phố C, tỉnh Đ – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/01/2022).

2. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 73, tổ 3, ấp D, xã A, TP. C, Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 428, phường X, thành phố C, tỉnh Đ – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/01/2022).

3. Huỳnh Thanh H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 123, đường 30/4, Phường X, TP. C, tỉnh Đ.

4. Phan Thị Bạch L, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số 123, đường 30/4, Phường X, TP. C, tỉnh Đ.

5. Cao Thị Bích Li, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 123, đường 30/4, Phường X, TP. C, tỉnh Đ.

6. Ông Trần Quốc Tr, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 123, đường 30/4, Phường X, thành phố C, Đ.

7. Nguyễn Phan Di B, sinh năm 2011.

Địa chỉ: Số 123, đường 30/4, Phường X, TP. C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật : Phan Thị Bạch L, sinh năm 1988 và Nguyễn Thanh Triền, sinh năm 1981, địa chỉ: Số 425, tổ 25, khóm 3, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ (cha ruột).

Ông Nguyễn Hoàng G, ông Trần Đình H có mặt.

Ông Huỳnh Thanh H, Phan Thị Bạch L, bà Cao Thị Bích Li, ông Trần Quốc Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Nguyễn Thị N có ông Nguyễn Hoàng G đại diện trình bày:

Nguyên năm 1975, bà Nguyễn Thị H (mẹ bà N) có mua căn nhà và đất thổ cư ($4m \times 18m = 72m^2$) của ông L Trí Tâm (ông Tâm mua của bà Trần Thị Mót) nằm liền kề với nhà đất của gia đình bà H, với giá 35.000 đồng. Do gia đình bà H có căn nhà liền kề nên căn nhà mua của ông Tâm đã mục đổ, pH dỡ bỏ chỉ còn nền đất trống, gia đình bà H để trồng hoa màu và một số cây ăn trái. Năm 1980, nhà bà Võ Thị To (mẹ bà V) bị giải tỏa, trưng dụng đất để xây dựng trụ sở Sở xây dựng, pH di dời nên bà H có cho bà To mượn phần đất 72 m² cất nhà tạm để ở. Năm 1986, sau nhiều lần yêu cầu bà To trả lại đất nhưng bà To cố tình không trả nên hai bên xảy ra xô xát. Bà H đã làm đề nghị giải quyết buộc bà To trả lại đất nhưng không được giải quyết. Năm 1995, bà To bán căn nhà (sát diện tích đất tranh chấp) chuyển về sinh sống tại tổ 3, ấp D, xã A, thành phố C cho đến nay. Diện tích đất 72 m² vẫn cho bà To ở nhờ (nay tại số 123, đường 30/4, Phường x, thành phố C, Đ). Đến ngày 15/3/1995, UBND thị xã C (nay là thành phố C) ra quyết định số 42/QĐ-UB, giải quyết thay vì buộc bà To trả lại đất cho gia đình bà H thì Quyết định này lại bác đơn khiếu nại của bà H đòi bà To trả lại 31,5 m² đất do bà To đang sử dụng. Bà H gửi đơn Ủy ban nhân dân tỉnh khiếu nại, ngày 18/9/1995 Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ra Quyết định số 361/QĐ-UB-NC, giải quyết: “Giữ nguyên hiện trạng đất cho bà To tạm thời sử dụng và tiếp tục giải quyết sau khi hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong khu vực”. Ngày 28/9/2004, Ủy ban nhân dân thị xã C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà To 34,4 m² đất trong diện tích 72 m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại phường x, thành phố C. Bà H khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà To là không đúng pháp luật, ngày 18/4/2008 Ủy

ban nhân dân TP. C đã ban hành Quyết định số 414/QĐ-UB, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà To. Bà H tiếp tục khiếu nại Quyết định số 361/QĐ-UB-NC, ngày 18/9/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, đến ngày 04/4/2011 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 110/QĐ-UB-NĐ, giải quyết công nhận cho bà To tiếp tục sử dụng 34,4m² đất của bà H, đồng thời giao thành phố C kiểm tra, giao cho bà To (có thu tiền sử dụng đất) phần diện tích đất còn lại 37,6m² trong thửa đất 73. Theo kết quả giải quyết trên đã xác định đất này là của bà H và yêu cầu bà To trả lại đất. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải ngày 20/01/2021, bà Võ Thị H V (con bà To) không đồng ý trả lại đất cho bà H. Ngày 01/3/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quyết định số 40/QĐ-UBND-NĐ về việc hủy các quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất số 361/QĐ-UB-NC ngày 18/9/1995 và Quyết định số 110/QĐ-UBND-NĐ ngày 04/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà H và bà To lý do: thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Tòa án. Ngày 30/3/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C đã ra Quyết định số 524/QĐ-UBND về việc hủy quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất số 42/QĐ-UB, ngày 15/03/1995 Ủy ban nhân dân thị xã C về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà H với bà To lý do: thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Tòa án. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu giải quyết như sau:

. Công nhận cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 72 m² (trong đó diện tích ở nhờ là 34,4m² và đất lấn chiếm 13,79 m²) thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 29, tọa lạc phường 1, thành phố C, Đ.

. Buộc hộ bà Võ Thị H V và những người trong hộ Võ Thị H V (gồm Huỳnh Cao H, Phan Thị Bạch L, Cao Thị Bích Li, Nguyễn Phan Di B) trả lại cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 64,2 m² trong phạm vi các mốc E, R, Q, P, 4, X, 5, 6, 7, B, E. Buộc hộ bà V tháo dỡ, di dời nhà, trả đất cho bà N. Bà N không hỗ trợ chi phí di dời nhà cho bà V, không đồng ý trả giá trị nhà, vật kiến trúc cho bà V.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà To và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà V.

- Bà Võ Thị H V có ông Trần Đình H đại diện trình bày:

Bà Võ Thị H V, bà Cao Thị H L và bà Cao Thị Bích Li là con bà Võ Thị To (chết). Căn nhà tại số 123, đường 30/4, Phường 1, thành phố C, Đ do bà Cao Thị Bích Li chủ hộ (bà L đã cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác). Trước đây, gia đình bà Võ Thị To (mẹ bà V) ở trên phần đất, nhà ở tại Sở xây dựng hiện nay. Khoảng năm 1980, Nhà nước quy hoạch xây dựng trụ sở Sở xây dựng tại nhà, đất của bà To, nên gia đình bà To di dời sang phía bên kia đường cất nhà trên mảnh đất trống ở cho đến nay (nay tại số 123, đường 30/4, Phường 1, thành phố C, Đ) do bà Cao Thị Bích Li chủ hộ. Nguồn gốc đất tranh chấp do chính quyền chế độ cũ lấy của ông L Văn Trang (ông 5 Sết, ở Phường 2, TP C, Đ) để cấp cho lính ở. Sau giải phóng, lính bỏ đất về quê nên đất trống. Nay không đồng ý trả đất.

- Bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị Thanh L, trình bày:

Bà Nguyễn Thị H (1937-2020) và ông Nguyễn Văn Mãi (1930-1970) là vợ chồng. Bà H và ông Nguyễn Văn Mãi có ba con, gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C và bà L. Bà L, bà C thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp do bà N trình bày.

Nay bà L và bà C xác định không tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị H V diện tích đất 72 m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại phường 1, thành phố C, tỉnh Đ. Không tranh chấp với bà Nguyễn Thị N về quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế diện tích đất 72 m² thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại phường 1, thành phố C, Đ. Bà L và bà C đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nếu bà N, nếu bà N kiện bà H V đòi được diện tích đất trên thì bà N được toàn quyền sở hữu, sử dụng.

- *Huỳnh Thanh H, Phan Thị Bạch L, Cao Thị Bích Li, Trần Quốc Tr, Nguyễn Phan Di B (Người đại diện theo pháp luật : Phan Thị Bạch L, sinh năm 1988 (mẹ ruột) và Nguyễn Thanh Triển, sinh năm 1981, địa chỉ: Số 425, tổ 25, khóm 3, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ (cha ruột): Không có văn bản ý kiến gửi cho tòa án.*

- *Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Quá trình giải quyết vụ việc Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về xác định tư cách đương sự trong vụ án, Viện kiểm sát có ý kiến như sau:

Trong phần đất tranh chấp có một phần diện tích trong các mốc E', L, B, C', E' chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này do hộ của bị đơn đang sử dụng, nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích này. Đồng thời quyết định số 110/QĐ-UB-ND ngày 04/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ hiện nay đã bị hủy, nên việc UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận cho bà Võ Thị To năm 2012 là không còn phù hợp. Do đó, cần đưa UBND thành phố C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tuy nhiên, diện tích đất do đơn yêu cầu có một phần diện tích chưa cấp quyền sử dụng đất, đã cấp cho bà To là không phù hợp. Đề nghị đưa Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Do vụ án chưa đảm bảo về thủ tục tố tụng nên Viện kiểm sát không phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Huỳnh Thanh H, Phan Thị Bạch L, bà Cao Thị Bích Li, ông Trần Quốc Tr có đơn xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N tranh chấp quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đ.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu công nhận cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 62,4 m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 29, tọa lạc phường 1, thành phố C, Đ; Buộc hộ bà Võ Thị H V và những người trong hộ (*gồm bà V, Huỳnh Cao H, Phan Thị Bạch L, Cao Thị Bích Li, Nguyễn Phan Di B*) di dời tài sản trả cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất trên; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà To và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà V.

Xác định diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu diện tích đất 62,4 m² trong các mốc E, R, Q, P, 4, X, 5, 6, 7, B, E, tại phường 1, thành phố C, tỉnh Đ. Theo công văn số 606/CNVPĐKĐĐTPCL-KTĐC, ngày 02/3/2023 và công văn số 1370/CNVPĐKĐĐ-TPCL, ngày 23/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thì diện tích đất 34,4 m² thửa 73, tờ bản đồ số 29 cấp cho bà V trong các mốc E', M', Z, X, 5, A', B', C', N', E'. Các diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quy hoạch vỉa hè. Theo công văn số 557/UBND-HC, ngày 12/10/2022 của Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố C, tỉnh Đ và quyết định số 110/QĐ-UBND-NĐ, ngày 04/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thì đất do Nhà nước quản lý nên Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy, diện tích đất tranh chấp thực tế trong các mốc E', M', Z, X, 5, 6, 7, C', N', E' có diện tích đất 34,4 m².

Bà Nguyễn Thị N trình bày, mẹ bà N là Nguyễn Thị H (1937-2020) và cha là ông Nguyễn Văn Mãi (1930-1970). Bà H và ông Nguyễn Văn Mãi có ba con, gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị Thanh L. Diện tích đất tranh chấp do bà H đã cho bà N có nguồn gốc như sau: Vào năm 1975, bà Nguyễn Thị H có mua lại nhà và đất thổ cư (4m x 18m = 72m²) của ông L Trí Tâm (ông Tâm mua của bà Mót), diện tích đất này nằm liền kề với nhà đất của bà H. Khi mua nhà, đất không có làm giấy tờ, đến ngày 08/7/1994, bà H yêu cầu ông Tâm lập tờ tường trình về việc mua nhà đất được Ủy ban nhân dân Phường 4, thị xã C nay là thành phố C, tỉnh Đ xác nhận. Do căn nhà mua của ông Tâm đã mục đổ, pH dờ bỏ chỉ còn nền đất trống, gia đình bà H sử dụng phần đất này để trồng hoa màu và một số cây ăn trái. Năm 1980, nhà bà Võ Thị To bị giải tỏa để xây dựng trụ sở Sở xây dựng nên bà H cho bà To mượn phần đất 72 m² cất nhà tạm để ở, việc cho mượn đất không lập thành văn bản.

Tại biên bản lời khai ngày 27/5/2022 của L Trí Tâm trình bày: “Năm 1971, ông Tâm mua của bà Trần Thị Mót căn nhà trệt, lợp lá, vách thiết, diện tích ngang 4 mét x dài 18 mét tại số 192/999B, Đại Lộ Cộng Hòa, ấp Mỹ Trung, xã Mỹ Trà, quận C, tỉnh Kiến Phong một cạnh giáp nhà bà H, một cạnh giáp lối đi xuống bến đò, tại Phường 1, thành phố C, tỉnh Đ hiện nay. Sau giải phóng, ông Tâm bán căn nhà này cho bà H, không làm giấy tờ. Năm 1994, bà H yêu cầu ông làm tờ tường trình ngày 08/7/1994 xác nhận có nội dung bán nhà và đất cho bà H. Ông Tâm xác định, ông Tâm chỉ được chính quyền chế độ cũ cấp tờ khai gia đình, ngoài ra ông Tâm không được cấp giấy tờ gì Li quan đến diện tích đất. Việc bà H cho bà To mượn đất ông Tâm không biết”.

Tuy nhiên, ông Tâm chỉ mua nhà của bà Mót. Tại tờ tường trình của ông Tâm xác định có bán nhà, đất cho bà H là thực hiện theo yêu cầu của bà H. Ông Tâm không có giấy tờ chứng minh được sở hữu diện tích đất trên, do đó, việc ông Tâm làm tờ tường trình bán đất cho bà H là chưa phù hợp. Hơn nữa, bà N không có chứng cứ chứng minh được quyền sử dụng đất tranh chấp và cho mượn đất, bà V không thừa nhận có mượn đất.

Bà Võ Thị H V trình bày, bà V, bà Cao Thị H L và bà Cao Thị Bích Li là con bà Võ Thị To (chết). Trước đây, gia đình bà Võ Thị To có nhà ở tại Sở xây dựng hiện nay. Khoảng năm 1980, Nhà nước quy hoạch xây dựng trụ sở Sở xây dựng nên gia đình bà To di dời sang phía bên kia đường cắt nhà trên mảnh đất trống ở cho đến nay. Ngày 28/9/2004, UBND thị xã C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà To 34,4 m² thửa số 73, tờ bản đồ số 29, tại phường 1, thành phố C. Do bà H khiếu nại về cấp quyền sử dụng đất cho bà To, tại Quyết định số 414/QĐ-UB, ngày 18/4/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố C v/v thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00420/2406/QĐ-UB, ngày 28/9/2004 đã cấp cho bà To. Tại Quyết định số 110/QĐ-UBND-NĐ, ngày 04/4/2011, của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị H với bà Võ Thị To. Ngày 31/7/2012, bà Võ Thị To được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành số BL 249711, số vào sổ cấp GCN : CH01191, ngày 31/7/2012, diện tích đất 34,4 m², thửa 73, tờ bản đồ số 29. Ngày 08/01/2018, bà To xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H V. Bà V được cấp quyền sử dụng đất diện tích đất 34,4 m², thửa 73, tờ bản đồ 29 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CM606120, số vào sổ cấp GCN: CS01453, ngày 23/01/2018 do Võ Thị H V đứng tên.

Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Đ về tư các tham gia tố tụng. Xét thấy, ngoài diện tích đất tranh chấp 34,4 m² là đất do Nhà nước quản lý, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nên không cần thiết pH đưa Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ vào tham gia tố tụng với tư các người có quyền lợi, nghĩa vụ Li quan.

Từ phân tích trên, không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc đòi lại diện tích đất 34,4 m² trong các mốc E', M', Z, X, 5, 6, 7, C', N', E' tại Phường 1, thành phố C, tỉnh Đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N pH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bà Võ Thị H V không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng (*xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá*): số tiền 2.909.000 đồng bà Nguyễn Thị N chịu (đã nộp và chi xong).

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, khoản 1, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu hộ Võ Thị H V (*gồm bà V, Huỳnh Cao H, Phan Thị Bạch L, Cao Thị Bích Li, Nguyễn Phan Di B*) tháo dỡ, di dời nhà ở, tài sản khác trả cho bà N diện tích đất 34,4 m² trong các mốc E', M', Z, X, 5, 6, 7, C', N', E', tại Phường 1, thành phố C, tỉnh Đ (*theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/12/2021, sơ đồ đo đạc ngày 07/5/2022, sơ đồ đo đạc ngày 17/02/2023*).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N pH chi án phí số tiền 17.200.000 đồng. Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 36.800.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005059, ngày 25/10/2021, bà N được nhận lại số tiền chênh lệch 19.600.000 đồng và nhận số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0012460, ngày 16/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

Về chi phí tố tụng (*xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá*): số tiền 2.909.000 đồng bà Nguyễn Thị N chịu (đã nộp và chi xong).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.